CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**5 – 6**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	**7 – 46**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*14 – 46*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025: 350.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và nhận thông báo số 315210/25 ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 46).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30/7/2025, Công ty đã nhận được công văn số 3912/UBCK-GSĐC của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 30/7/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Trương Đức Nam	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Lưu Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Toản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Ngô Xuân Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Hồ Thị Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/02/2025
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/3/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/2/2025
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/7/2025
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/2/2025

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Trang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần

thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Trương Mạnh Linh

Số : 1407.02.02/2025/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ soát xét; soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0102038482-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**873.308.849.302**	**1.017.750.731.093**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**34.922.073.499**	**66.675.068.884**
1. Tiền	111		34.922.073.499	53.675.068.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**139.499.000.000**	**163.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	139.499.000.000	163.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**302.422.942.422**	**296.323.407.020**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	261.180.550.335	264.659.230.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.750.975.127	9.355.535.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.491.416.960	22.118.475.158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**377.302.664.394**	**478.353.276.671**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	377.302.664.394	478.353.276.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.162.168.987**	**13.398.978.518**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.026.251.649	1.704.583.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.135.917.338	11.694.395.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**269.062.363.618**	**267.811.185.305**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21.000.000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.000.000	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**254.932.472.562**	**255.436.923.586**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194.275.211.724	192.237.460.200
	Nguyên giá	*222*		*290.816.131.689*	*276.756.421.924*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(96.540.919.965)*	*(84.518.961.724)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	60.657.260.838	63.199.463.386
	Nguyên giá	*228*		*70.138.952.879*	*70.138.952.879*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.481.692.041)*	*(6.939.489.493)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**1.143.333.330**	**1.224.936.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.143.333.330	1.224.936.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**12.965.557.726**	**11.149.325.719**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	12.965.557.726	11.149.325.719
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.142.371.212.920**	**1.285.561.916.398**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**688.638.142.429**	**846.532.329.102**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**688.638.142.429**	**846.532.329.102**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	84.903.236.672	75.193.371.510
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.476.694.045	20.710.639.433
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.440.971.263	2.497.737.578
4.	Phải trả người lao động	314		2.691.659.275	2.957.564.870
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.743.282.981	4.840.927.966
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	618.367.280	180.457.535
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	590.763.930.913	740.151.630.210
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**453.733.070.491**	**439.029.587.296**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**453.733.070.491**	**439.029.587.296**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.143.540.947	87.441.825.237
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*87.441.825.237*	*59.471.396.810*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*14.701.715.710*	*27.970.428.427*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.589.529.544	1.587.762.059
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.142.371.212.920**	**1.285.561.916.398**

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.623.215.850.084	719.144.763.310
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		3.173.095.866	5.618.255.927
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.620.042.754.218	713.526.507.383
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.540.298.575.061	672.757.810.633
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		79.744.179.157	40.768.696.750
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	3.608.766.120	408.129.039
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	22.465.609.894	7.305.704.078
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.551.859.487	6.856.206.543
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	26.544.436.712	18.474.394.586
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	16.308.234.208	8.876.481.601
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		18.034.664.463	6.520.245.524
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.115.500.757	110.889.618
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	321.789.950	12.617.968
13.	**Lợi nhuận khác**	40		793.710.807	98.271.650
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		18.828.375.270	6.618.517.174
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	4.124.892.075	1.357.790.128
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		14.703.483.195	5.260.727.046
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		14.701.715.710	5.258.711.252
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		1.767.485	2.015.794
18.	**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**	70	VI.10	420	150

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***18.828.375.270***	***6.618.517.174***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.564.160.789	13.794.360.569
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.608.762.247)	(419.710.646)
- Chi phí lãi vay	06		21.551.859.487	6.856.206.543
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***51.335.633.299***	***26.849.373.640***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.211.167.576)	130.085.790.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		101.050.612.277	(432.797.167.236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.344.602.587)	66.077.793.628
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.137.900.385)	(1.198.977.645)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.758.799.233)	(7.299.123.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.388.562.109)	(7.162.531.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***96.545.213.686***	***(225.444.842.019)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.621.003.249)	(32.729.636.353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.499.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.209.493.475	513.071.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***21.089.490.226***	***(8.216.564.848)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		670.436.695.049	446.467.337.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(819.824.394.346)	(209.472.535.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(149.387.699.297)***	***236.994.801.750***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(31.752.995.385)**	**3.333.394.883**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**66.675.068.884**	**28.241.859.892**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**34.922.073.499**	**31.575.254.775**

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:
Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025: 350.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 1900 6869
Mã số thuế: 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty có 252 nhân viên (số đầu năm là 244 nhân viên).

7. Cấu trúc công ty:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và nhận thông báo số 315210/25 ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Số liệu BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu trên BCTC hợp nhất năm 2024 và số liệu trên BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng

dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, phụ phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghị tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 28
Máy móc và Thiết bị	04 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Trường hợp máy móc thiết bị hoạt động dưới công suất bình thường, chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm nhập kho theo mức công suất bình thường. Phần chi phí sản xuất chung cố định bị loại trừ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có khả năng được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.857.040.117	1.049.243.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.065.033.382	52.625.824.988
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*13.000.000.000*
Cộng	**34.922.073.499**	**66.675.068.884**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	139.499.000.000	139.499.000.000	163.000.000.000	163.000.000.000
Cộng	**139.499.000.000**	**139.499.000.000**	**163.000.000.000**	**163.000.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TMCP Quân đội: 52.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam: 15.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 6.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 5.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 499.000.000 VND.

(**) Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. *(Xem thuyết minh V.16)*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***754.573.252***
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	-	474.209.742
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	280.363.510
Phải thu các khách hàng khác	***261.180.550.335***	***263.904.656.811***
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền	65.444.606.000	40.626.788.700
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thạnh Hưng	61.424.000.000	30.846.000.000
Công ty TNHH Lương thực Thiện Đức	36.480.000.000	-
Công ty Cổ phần Gentraco	20.293.613.540	30.009.023.540
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	15.011.498.700	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	12.309.523.140	14.832.014.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	8.520.753.294	15.261.126.246
Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy miền Bắc	5.468.161.000	5.680.206.000
Công ty Cổ Phần Gạo Vì Dân	2.240.005.000	50.879.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	1.509.639.163	-
Công ty Cổ Phần Lương Thực An Thuận Hòa	998.111.200	40.715.405.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	635.923.064	-
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	-	27.827.790.000
Các khách hàng khác	30.844.716.234	7.226.503.325
Cộng	**261.180.550.335**	**264.659.230.063**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***16.750.975.127***	***9.355.535.399***
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	3.394.200.000	1.603.800.000
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Sơn Hòa	3.358.200.000	2.955.900.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Dịch Vụ và Du Lịch Tân Thạnh	2.003.100.000	1.335.000.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Hiệp Lợi	1.846.800.000	-
Hợp tác xã Nông Nghiệp Vinacam Hòn Đất	1.557.000.000	-
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Long Hải	-	1.260.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.591.675.127	2.200.835.399
Cộng	**16.750.975.127**	**9.355.535.399**

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24.491.416.960***	***22.118.475.158***
Phải thu lãi tiền gửi	4.488.135.210	2.088.866.438
Ký cược, ký quỹ	20.000.600.000	20.021.400.000
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Ký cược, ký quỹ khác	*600.000*	*21.400.000*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.681.750	8.208.720
Cộng	**24.491.416.960**	**22.118.475.158**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024, Phụ lục Hợp đồng số 20251512/HĐTVP/CB-AAN/2025 ký ngày 15/3/2025 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND, thời hạn thuê đến ngày 31/3/2026.

b) Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn để đặt cọc tiền thuê kho tại đơn vị.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.250.423.968	-	163.032.844.865	-
Công cụ, dụng cụ	15.473.761.008	-	11.475.055.009	-
Thành phẩm	300.841.495.453	-	231.346.163.011	-
Hàng hóa	52.736.983.965	-	72.499.213.786	-
Cộng	**377.302.664.394**	**-**	**478.353.276.671**	**-**

Một số hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng. *(Xem thuyết minh V.16)*

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	384.742.327	445.155.440
Chi phí thuê mặt bằng	183.111.112	24.000.000
Chi phí phần mềm	1.673.111.859	541.888.397
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	785.286.351	693.539.434
Cộng	**3.026.251.649**	**1.704.583.271**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.242.544.948	6.325.778.881
Công cụ, dụng cụ	424.398.325	213.330.372
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.777.583.334	2.440.305.556
Chi phí sửa chữa, bảo trì dây chuyền máy móc	3.203.053.682	1.635.685.736
Các chi phí trả trước dài hạn khác	317.977.437	534.225.174
Cộng	**12.965.557.726**	**11.149.325.719**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang); diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	117.326.963.088	144.628.839.334	14.429.775.056	370.844.446	276.756.421.924
Tăng trong kỳ	109.344.000	13.950.365.765	-	-	14.059.709.765
Số cuối kỳ	**117.436.307.088**	**158.579.205.099**	**14.429.775.056**	**370.844.446**	**290.816.131.689**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.537.465.098	54.388.039.768	6.470.792.412	122.664.446	84.518.961.724
Khấu hao trong kỳ	3.433.138.283	7.608.329.295	948.022.255	32.468.408	12.021.958.241
Số cuối kỳ	**26.970.603.381**	**61.996.369.063**	**7.418.814.667**	**155.132.854**	**96.540.919.965**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	93.789.497.990	90.240.799.566	7.958.982.644	248.180.000	192.237.460.200
Số cuối kỳ	**90.465.703.707**	**96.582.836.036**	**7.010.960.389**	**215.711.592**	**194.275.211.724**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 102.396.982.907 VND và 81.011.341.038 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	46.089.312.879	24.049.640.000	70.138.952.879
Số cuối kỳ	**46.089.312.879**	**24.049.640.000**	**70.138.952.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.559.191.715	5.380.297.778	6.939.489.493
Khấu hao trong kỳ	541.915.881	2.000.286.667	2.542.202.548
Số cuối kỳ	**2.101.107.596**	**7.380.584.445**	**9.481.692.041**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.530.121.164	18.669.342.222	63.199.463.386
Số cuối kỳ	**43.988.205.283**	**16.669.055.555**	**60.657.260.838**

(*) Các Quyền sử dụng đất tại đơn vị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 42.856.968.879 VND và 40.755.861.283 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Số cuối kỳ
Lắp đặt máy móc, thiết bị	1.224.936.000	-	(1.224.936.000)	-
Chi phí nghiên cứu phát triển giống lúa mới	-	1.143.333.330	-	1.143.333.330
Cộng	**1.224.936.000**	**1.143.333.330**	**(1.224.936.000)**	**1.143.333.330**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***6.709.599.036***
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BaF Việt Nam	-	6.515.738.172
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BaF Việt Nam tại Long An	-	193.860.864
Phải trả các nhà cung cấp khác	***84.903.236.672***	***68.483.772.474***
Công ty Cổ phần Lương Thực Vinarice Việt Nam	31.650.486.164	22.724.683.828
Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	14.985.488.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Gạo Việt	11.670.000.000	33.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Gạo Hạnh Phúc	6.393.265.283	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	2.929.380.552	
Các nhà cung cấp khác	17.274.616.673	12.539.088.646
Cộng	**84.903.236.672**	**75.193.371.510**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***3.476.694.045***	***20.710.639.433***
Công ty Cổ phần Lương thực Intimex	2.160.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hải	260.630.040	50.418.359
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	-	13.899.180.472
Công ty Cổ phần Pacific Group	-	1.685.400.000
Hộ Kinh doanh Phan Thị Hiền	-	535.033.864
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Bích	-	456.000.000
Công ty TNHH Phân phối Việt Nguyên	-	388.630.062
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Thông	-	322.736.000
Các khách hàng khác	1.056.064.005	3.373.240.676
Cộng	**3.476.694.045**	**20.710.639.433**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.693.145.008	4.124.892.075	(2.388.562.109)	3.429.474.974
Thuế thu nhập cá nhân	49.861.130	313.663.689	(352.028.530)	11.496.289
Các khoản thuế, phí và phải nộp khác	754.731.440	155.353.844	(910.085.284)	-
Cộng	**2.497.737.578**	**4.593.909.608**	**(3.650.675.923)**	**3.440.971.263**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại — Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác — 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác — 8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	271.898.750	1.546.711.795
Trích trước chi phí lãi vay	535.198.437	742.138.183
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	798.192.708	1.355.454.543
Trích trước chi phí điện	627.229.289	253.536.104
Trích trước chi phí nghiên cứu	438.277.775	-
Trích trước chi phí thuê gia công	58.152.688	405.534.013
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.333.334	537.553.328
Cộng	**2.743.282.981**	**4.840.927.966**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***618.367.280***	***180.457.535***
Kinh phí công đoàn	330.232.160	178.619.460
Bảo hiểm xã hội	223.395.695	-
Bảo hiểm y tế	38.553.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.930.160	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.255.515	1.838.075
Cộng	**618.367.280**	**180.457.535**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả ngân hàng	***590.763.930.913***	***590.763.930.913***	***740.151.630.210***	***740.151.630.210***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	196.031.163.900	196.031.163.900	356.944.025.000	356.944.025.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	104.315.730.030	104.315.730.030	121.159.609.250	121.159.609.250
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (3)	117.259.135.500	117.259.135.500	149.970.000.000	149.970.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	65.908.356.000	65.908.356.000	57.078.373.500	57.078.373.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	22.944.285.714	22.944.285.714	54.999.622.460	54.999.622.460
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (6)	84.305.259.769	84.305.259.769	-	-
Cộng	**590.763.930.913**	**590.763.930.913**	**740.151.630.210**	**740.151.630.210**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ký ngày 06/06/2024 và Văn bản Sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2024/15267813/PLHĐTD ngày 26/11/2024, 02/2024/15267813/PLHĐTD ngày 12/6/2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn gia hạn đến hết ngày 15/08/2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo

từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba là Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 4/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số DI 205580, số vào sổ cấp GCN CT 88224 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam. Giá trị tài sản thế chấp: 198.277.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324 theo hợp đồng thế chấp 04/2024/15267813/HĐBĐ, số tiền 24.000.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SGD-A An ngày 1/4/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 2/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 tại xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 1/4/2024 là 92.371.426.400 VND;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Agribank chi nhánh Sở Giao dịch với tỷ lệ là 72% trong tổng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một số tài sản đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 1 năm kể từ ngày 1/8/2024. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18/9/2024, bên bảo lãnh là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long bảo lãnh cho khoản vay vốn của Công ty;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 10001096LD005202411 ngày 6/01/2025 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ (Bên thế chấp) và Công ty (bên vay). (*Chi tiết tài sản đảm bảo thuyết minh tại mục VIII.5)*

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/9/2024. Giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 14/8/2025. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội số 132852445136045929TG.DN, số tiền 9.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty TNHH Dầu Gạo AAN ORYZA;
- Hàng hóa là gạo thành phẩm lưu tại kho tại thửa đất số 7 tờ bản đồ số 55 Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) thuộc sở hữu của Công ty.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 13/2024-HĐCVHN/NHCT328-Aan, hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/3/2025, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024 với bên thứ ba là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tài sản thế chấp là các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 41.654.000.000 VND;
- Quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trước, trong và sẽ phát sinh giữa Công ty và bên thứ ba;
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty là công cụ dụng cụ; nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm; hàng hóa phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo tại Công ty và một số tài sản đảm bảo khác;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo Hợp đồng Cấp hạn mức vay vốn số 0002/2025/HDHM-PN/SHB.111500 ký ngày 26/02/2025, hạn mức vay vốn: 461.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo. Thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 6 tháng và lãi suất được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:
- Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại: Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang), Thửa đất số 58 và 76, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích: 8.993,4 m² (Bằng chữ: Tám nghìn, chín trăm chín mươi ba phẩy bốn mét vuông) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901315 và DK 901316 số vào sổ cấp GCN: CT26918 và CT26919 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 cho Công ty Cổ phần Lương Thực A An;
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty Cổ phần Lương Thực A An và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	740.151.630.210	202.472.535.500
Số tiền vay phát sinh	670.436.695.049	446.467.337.250
Số tiền vay đã trả	(819.824.394.346)	(209.472.535.500)
Số cuối kỳ	**590.763.930.913**	**439.467.337.250**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	59.471.396.810	1.579.666.632	411.051.063.442
Lợi nhuận trong năm trước	-	27.970.428.427	8.095.427	27.978.523.854
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**87.441.825.237**	**1.587.762.059**	**439.029.587.296**
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	87.441.825.237	1.587.762.059	439.029.587.296
Lợi nhuận trong kỳ này	-	14.701.715.710	1.767.485	14.703.483.195
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**102.143.540.947**	**1.589.529.544**	**453.733.070.491**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	52,14%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	-	155.000.000.000	44,29%
Ông Trương Mạnh Linh	17.500.000.000	5,00%	-	-
Các cổ đông khác	150.000.000.000	42,86%	12.500.000.000	3,57%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	883,99	898,89

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Thanh Hải	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Intimex Sài Gòn	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Cộng	**407.873.133**		**233.247.200**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.623.215.850.084	719.144.763.310
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*1.619.567.970.484*	*719.144.763.310*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.647.879.600*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.173.095.866)	(5.618.255.927)
Chiết khấu thương mại	*(2.266.512.794)*	*(5.618.255.927)*
Hàng bán bị trả lại	*(906.583.072)*	-
Doanh thu thuần	**1.620.042.754.218**	**713.526.507.383**
Trong đó:	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	1.616.394.874.618	713.526.507.383
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.647.879.600	-

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	6.481.481
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	326.665.397
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	-	1.246.148.050
Cộng	**-**	**1.579.294.928**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	1.538.360.611.958	672.757.810.633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.937.963.103	-
Cộng	**1.540.298.575.061**	**672.757.810.633**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	3.608.762.247	407.608.047
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.873	520.992
Cộng	**3.608.766.120**	**408.129.039**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	21.551.859.487	6.856.206.543
Chiết khấu thanh toán cho người mua	23.970.047	3.197.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.143.998	4.482.000
Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo	883.636.362	441.818.181
Cộng	**22.465.609.894**	**7.305.704.078**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9.548.224.943	8.772.061.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	568.533.678	27.092.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.655.298	330.503.047
Chi phí thuê kho, văn phòng	526.222.222	513.127.273
Chi phí quảng cáo	279.784.653	1.552.690.017
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	10.498.010.846	3.464.236.757
Chi phí kiểm nghiệm lúa, gạo	1.112.403.375	9.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.326.827.511	3.437.404.265
Các chi phí khác	372.774.186	367.839.126
Cộng	**26.544.436.712**	**18.474.394.586**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	8.558.677.261	3.830.574.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	318.058.166	416.771.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.374.220.037	2.438.879.758
Thuế, phí và lệ phí	14.000.000	14.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.211.128	1.034.751.506
Các chi phí khác	1.652.067.616	1.141.504.348
Cộng	**16.308.234.208**	**8.876.481.601**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.581.607
Tiền bồi thường	965.577.316	95.332.675
Thu nhập khác	149.923.441	3.975.336
Cộng	**1.115.500.757**	**110.889.618**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	147.150.541	72.150
Xóa nợ	174.625.933	-
Chi phí khác	13.476	12.545.818
Cộng	**321.789.950**	**12.617.968**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.828.375.270**	**6.618.517.174**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	332.059.086	170.433.471
- Các khoản điều chỉnh tăng	342.534.504	180.908.889
Thuế bị phạt, bị truy thu	*147.150.541*	-
Chi phí không được trừ khác	*195.383.963*	*180.908.889*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.475.418)	(10.475.418)
Chi phí khấu hao chênh lệch trong quá trình hợp nhất	*(10.475.418)*	*(10.475.418)*
Thu nhập chịu thuế	19.160.434.356	6.788.950.645
Thu nhập tính thuế	**19.160.434.356**	**6.788.950.645**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**3.832.086.871**	**1.357.790.128**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***292.805.204***	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**4.124.892.075**	**1.357.790.128**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.701.715.710	5.258.711.252
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	14.701.715.710	5.258.711.252
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**420**	**150**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	35.000.000	35.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**35.000.000**	**35.000.000**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	945.459.032.038	577.863.495.090
Chi phí nhân công	21.986.332.075	15.284.148.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.564.160.789	13.794.360.569
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	14.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.427.437.174	28.352.470.994
Chi phí khác	2.032.188.746	1.509.343.474
Cộng	**1.020.481.150.822**	**636.817.819.091**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	6.069.621.375	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ông Lê Anh Nam		
Trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	-	29.000.000.000

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền còn dùng Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324 theo hợp đồng thế chấp 04/2024/15267813/HĐBĐ, số tiền 24.000.000.000 VND thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

Trong kỳ, Công ty không còn công nợ với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ông Trương Mạnh Linh	351.750.003	300.700.000
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	324.417.308	216.875.000
Ông Lê Anh Nam	222.797.231	-
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	209.170.510	-
Bà Phạm Thị Trang	133.203.077	-
Bà Diêm Thị Hường	25.680.014	149.642.500
Ông Nguyễn Văn Toàn	82.960.000	-
Bà Hồ Thị Hải	49.855.000	-
Cộng	**1.399.833.143**	**667.217.500**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	-	7.000.000
Thu tiền bán hàng	-	10.359.988
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	63.348.480	-
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.579.086.652	-
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An		
Trả tiền mua hàng	193.860.864	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam		
Thanh lý xe ô tô	-	304.700.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	-	327.080.213
Thu tiền bán hàng	-	821.009.145
Phải trả tiền mua hàng	-	27.032.000
Trả tiền mua hàng	-	27.032.000
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	-	1.246.148.050
Thu tiền bán hàng	-	1.335.701.025
Phải trả tiền mua hàng	-	57.059.950
Trả tiền mua hàng	-	52.999.150

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.11./.

Cam kết bảo lãnh
Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long còn ký Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18.09.2024 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	590.763.930.913	-	-	590.763.930.913
Phải trả người bán	84.903.236.672	-	-	84.903.236.672
Các khoản phải trả khác	6.053.309.536	-	-	6.053.309.536
Cộng	**681.720.477.121**	**-**	**-**	**681.720.477.121**
Số đầu năm				
Vay và nợ	740.151.630.210	-	-	740.151.630.210
Phải trả người bán	75.193.371.510	-	-	75.193.371.510
Các khoản phải trả khác	7.978.950.371	-	-	7.978.950.371
Cộng	**823.323.952.091**	**-**	**-**	**823.323.952.091**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.922.073.499	66.675.068.884	34.922.073.499	66.675.068.884
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.499.000.000	163.000.000.000	139.499.000.000	163.000.000.000
Phải thu khách hàng	261.180.550.335	264.659.230.063	261.180.550.335	264.659.230.063
Các khoản phải thu khác	24.512.416.960	22.139.475.158	24.512.416.960	22.139.475.158
Cộng	**460.114.040.794**	**516.473.774.105**	**460.114.040.794**	**516.473.774.105**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	590.763.930.913	740.151.630.210	590.763.930.913	740.151.630.210
Phải trả người bán	84.903.236.672	75.193.371.510	84.903.236.672	75.193.371.510
Các khoản phải trả khác	6.053.309.536	7.978.950.371	6.053.309.536	7.978.950.371
Cộng	**681.720.477.121**	**823.323.952.091**	**681.720.477.121**	**823.323.952.091**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (xem thuyết minh số V.2, V.7b, V.8, V.9 và V.16).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tiền gửi ngân hàng	139.000.000.000	154.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	81.011.341.038	74.888.889.544
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	6.242.544.948	-
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	40.755.861.283	15.080.748.193
Cộng	**267.009.747.269**	**243.969.637.737**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác

Công ty đã dùng các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty. Cụ thể *(xem thuyết minh số V.16)*:

Tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo (VND)	Chủ sở hữu	Đơn vị nhận thế chấp
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh	198.277.000.000	Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà
Giấy chứng nhận số DN 485785 (cấp ngày 26/09/2024). Thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.070 m² (đến 25/11/2060) và 997 m² (đến 20/06/2061).	6.481.797.622	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BĐ 055356 (cấp ngày 22/11/2011). Diện tích: 4.528,48 m².	5.687.695.255	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CG 824697 (cấp ngày 18/01/2017). Thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.509 m². Thời hạn: 11/01/2063 (5.836 m²) và 18/12/2065 (2.673 m²).	14.478.330.661	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CG 824697 (cấp ngày 18/01/2017). Nhà kho hiện hữu: 3.652 m²; Nhà kho mới: 3.526,4 m².	10.586.198.791	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số AA 01294303 (cấp ngày 16/04/2025). Thửa đất số 457, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.251 m², Thời hạn: Lâu dài.	2.689.544.322	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BĐ 055329 (cấp ngày 22/11/2011). Diện tích: 993 m².	1.247.191.417	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số AA 00175403 (cấp ngày 19/03/2025). Thửa đất số 1091, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.475 m². Thời hạn: Lâu dài.	2.969.519.326	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BP 323392 (cấp ngày 01/11/2013). Diện tích: 1.191,05 m².	1.495.938.909	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CB 315272 (cấp ngày 28/01/2016). Thửa đất số 1058, tờ bản đồ số 3, diện tích 6.163 m², Thời hạn: 18/12/2065.	10.538.350.581	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai

Giấy chứng nhận số CR 867133 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 3, diện tích 126 m², Thời hạn: 03/07/2027.	16.500.664	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867132 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 3, diện tích 630 m². Thời hạn: 03/07/2027.	72.139.333	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867134 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 3, diện tích 652 m², Thời hạn: 03/07/2027.	85.384.391	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324	24.000.000.000	Ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30/7/2025, Công ty đã nhận được công văn số 3912/UBCK-GSĐC của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 30/7/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bởi Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh